

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNH SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNH SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANH SON SERVICES AND TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110595663

**3. Ngày thành lập:** 09/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngách 10 ngõ 60 đường Yên Hòa, Tổ 14, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983378191

Fax:

Email: hoanhson2024@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; hệ thống thiết bị thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                         | 4610        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632(Chính) |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ bán buôn dược phẩm, hoạt động kinh doanh dược và cơ sở kinh doanh dược)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế thông thường loại A,B,C,D                             | 4659 |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ: Bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp:<br>+ Kinh doanh phân bón<br>+ Kinh doanh chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn<br>+ Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                             | 4669 |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 16. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                             | 9311 |
| 19. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                           | 9312 |
| 20. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các nhà tổ chức các sự kiện thể thao                                                                     | 9319 |
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                 | 9329 |
| 22. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                | 9610 |
| 23. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                               | 9620 |
| 24. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                    | 9631 |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                   | 6810 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 27. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                               | 7010 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                  | 7020 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(không gồm loại hàng hóa cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                | 4690 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 34. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 35. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                               | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                | 5221 |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Loại trừ các dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không và hoa tiêu)<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                         | 5229 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán rượu, bia, quầy bar;<br>- Quán cà phê, giải khát;<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                      | 5630 |
| 48. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 50. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 51. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                     | 7990 |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 53. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 54. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 55. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 58. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 59. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                       | 3600 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 61. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 62. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 63. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 64. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 65. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 66. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                           | 3900 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 69. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 70. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 71. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 72. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 73. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 74. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 75. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 76. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 77. | Phá dỡ<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 79. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752 |
| 80. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ bán lẻ dược phẩm, hoạt động kinh doanh dược và cơ sở kinh doanh dược) | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LƯU MAI ANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/12/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300033407

Ngày cấp: 08/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Vân Hòa, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Vân Hòa, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 10/01/2024 đến ngày 09/02/2024

\* Họ và tên: LƯU MAI ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/12/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300033407

Ngày cấp: 08/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Vân Hòa, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Vân Hòa, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội